

## QUYẾT ĐỊNH

*Về việc ban hành Biểu phí và giá dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ áp dụng cho hàng quá khổ quá tải, hàng dự án siêu trường siêu trọng*

## DECISION

*On announcement of service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port for Out of Gauge cargo, Project cargo*

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ**  
**THE DIRECTOR OF NAM DINH VU PORT JOINT STOCK COMPANY**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.  
*Pursuant to the Charter of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company.*
- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;  
*Pursuant to the Prices Law no. 16/2023/QH15 dated June 19<sup>th</sup>, 2023 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;*
- Căn Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;  
*Pursuant to the Decree no. 85/2024/ND-CP dated July 10<sup>th</sup>, 2024 by the Government on detailed regulations and guidelines on implementation of some articles of the Prices Law;*
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;  
*Pursuant to the Value Added Tax Law no. 13/2008/QH12 dated June 03<sup>rd</sup>, 2008 by the Chairman of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;*
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về phí dịch vụ, giá cước dịch vụ ở Cảng Nam Đình Vũ.  
*Pursuant to the conclusion at the Company Management Board meeting about the service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port.*

## QUYẾT ĐỊNH/ HEREBY DECIDES

**Điều 1:** Ban hành kèm theo quyết định này Biểu phí và giá dịch vụ áp dụng cho hàng quá khổ quá tải, hàng dự án qua Cảng Nam Đình Vũ năm 2026.

**Article 1:** To announce, together with this decision, the service charges and tariff for Out of Gauge cargo, Project cargo pass Nam Dinh Vu Port for the year 2025.

**Điều 2:** Giá quy định tại biểu phí dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Về việc tính thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

**Article 2:** The prices shown in this service quotation exclude the value added tax (VAT). The calculation of the value added tax (VAT) shall be based on the State regulations.

**Điều 3:** Các ông trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

**Article 3:** The heads of the relevant departments shall implement based on their functions, tasks, and scope of authorization. In case the emerged operations and cargo types are not mentioned in this tariff, please send your request to the Commercial Department to report the case to the Management Board and to ask for the Management Board's decision before any further implementation.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và thay thế các văn bản quy định liên quan trước đó.

**Article 4:** This decision shall come into effect as of January 01<sup>st</sup>, 2026

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như điều 3;/As mentioned in Article 3;
- Ban giám đốc (thay báo cáo)  
Management Board (instead of reporting)
- Lưu Hành Chính, Thương Vụ  
Saved as archives in Admin. and Commercial Depts.

**GIÁM ĐỐC/THE DIRECTOR**



**GIÁM ĐỐC**  
*Trần Việt Mạnh*

**BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ**  
**ÁP DỤNG CHO HÀNG QUÁ KHỔ QUÁ TẢI, HÀNG DỰ ÁN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2025.07-BC /QĐ-NDV ngày 24/12/2025)*  
**THE SERVICE CHARGES AND TARIFF**  
**FOR OUT OF GAUGE CARGO, PROJECT CARGO AT NAM DINH VU PORT**  
*(Issued in attachment with Decision no.: 2025.07-BC /QĐ-NDV dated December 24<sup>th</sup>, 2025)*

**PHẦN I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**  
**PART I**  
**GENERAL PROVISIONS**

**I. Đối tượng áp dụng/Subjects of application**

- Biểu phí và giá dịch vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ được áp dụng từ ngày 01/03/2025 cho các đối tượng sau:

*These service charges and tariff of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company shall be applied as of March 01<sup>st</sup>, 2025 to the following subjects:*

- Hàng hóa là quá khổ quá tải, hàng dự án được bốc dỡ qua cầu cảng, giao nhận, bảo quản tại cảng, mà hợp đồng vận tải có qui định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

*Out of Gauge cargo, Project cargo are discharging/loading, delivery, storage at Port, for which the transport contracts specify that the cargo handling tariff at Vietnamese ports shall be paid by the cargo owners, the agents, or the Vessel owners.*

**II. Đồng tiền thu phí:**

1. Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD

**Currency of charges, fees:** *The currency of payment shall be VND or USD.*

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.  
*In case the currency is conversed from USD to VND, the exchange shall be at the selling rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK) at the time of payment.*

**PHẦN II**  
**GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ**  
**PART II**  
**HANDLING SERVICE CHARGES**

**I. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng quá khổ quá tải xuất nhập khẩu:**

*Handling service charge for Out of Gauge cargo ( Export – Import )*

**1. Giá dịch vụ xếp dỡ/ Handling service charge**

**Biểu 1/ Table 1**

| Nhóm hàng                                                                                                                       | Tác nghiệp | Đơn vị       | Tàu <-> Bãi                                | Tàu <-> Xe                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                                                                                 |            | tính<br>Unit | Mv <-> CY<br>(Dùng cầu bờ<br>hoặc cầu tàu) | Mv <-> Truck<br>(Dùng cầu bờ<br>hoặc cầu tàu) |
| 1.Hàng hóa có khối lượng trung bình < 3 M3/tấn<br>Average weight of goods < 3 m3/ton/package                                    |            |              |                                            |                                               |
| - Hàng hóa nặng dưới 20T và dài dưới 15m<br>Gross weight < 20 tons and length under 15m                                         |            | USD/CBM      | 13.56                                      | 11.30                                         |
| - Hàng hóa nặng từ 20T đến dưới 30T và dài từ 15m đến dưới 20m<br>Gross weight from 20T to under 30T and length from 15m to 20m |            | USD/CBM      | 16.80                                      | 14.00                                         |
| 2. Hàng hóa có khối lượng trung bình ≥ 3 m3/tấn<br>Average weight of goods ≥ 3 m3/ton                                           |            |              |                                            |                                               |
| - Máy móc, thiết bị nặng < 40T hoặc hàng hóa có chiều dài trên 20m<br>Gross weight < 40 tons or length over 20m                 |            | USD/CBM      | 25.20                                      | 21.00                                         |
| 3. Hàng hóa có trọng lượng trên 40T<br>Gross weight from 40T forward                                                            |            |              |                                            |                                               |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng trên 40T đến dưới 60T/kiện<br>Gross weight from 40 tons to under 60 tons/package          |            | USD/Tấn      | 73.20                                      | 61.00                                         |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng từ 60T đến 125T/kiện<br>Gross weight from 60 tons to 125 tons/package                     |            | USD/Tấn      | 112.80                                     | 94.00                                         |

## 2. Giá dịch vụ nâng hoặc hạ hàng/*Cargo lifting or discharging service charges*

**Biểu 2/ Table 2**

| <b>Nhóm hàng</b>                                                                                                                       | <b>Tác nghiệp</b> | <b>Đơn vị tính</b><br><i>Unit</i> | <b>Bãi &lt;-&gt; Xe</b><br><i>CY &lt;-&gt; Truck</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>1. Hàng hóa có khối lượng trung bình &lt; 3 M3/tấn</b><br><i>Average weight of goods &lt; 3 m3/ton</i>                              |                   |                                   |                                                      |
| - Hàng hóa nặng dưới 20T và dài dưới 15m<br><i>Gross weight &lt; 20 tons and length under 15m</i>                                      |                   | USD/Tấn                           | 8.10                                                 |
| - Hàng hóa nặng từ 20T đến dưới 30T và dài từ 15m đến dưới 20m<br><i>Gross weight from 20T to under 30T and length from 15m to 20m</i> |                   | USD/Tấn                           | 10.60                                                |
| <b>2. Hàng hóa có khối lượng trung bình ≥ 3 m3/tấn</b><br><i>Average weight of goods ≥ 3 m3/ton</i>                                    |                   |                                   |                                                      |
| - Máy móc, thiết bị nặng < 40T hoặc hàng hóa có chiều dài trên 20m<br><i>Gross weight &lt; 40 tons or length over 20m</i>              |                   | USD/Tấn                           | 17.00                                                |
| <b>3. Hàng hóa có trọng lượng trên 40T</b><br><i>Gross weight from 40T forward</i>                                                     |                   |                                   |                                                      |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng trên 40T đến dưới 60T/kiện<br><i>Gross weight from 40 tons to under 60 tons/package</i>          |                   | USD/Tấn                           | 41.00                                                |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng từ 60T đến 125T/kiện<br><i>Gross weight from 60 tons to 125 tons/package</i>                     |                   | USD/Tấn                           | 51.00                                                |

## II. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng quá khổ quá tải nội địa:

*Handling service charge for Out of Gauge cargo ( Domestic )*

### 1. Giá dịch vụ xếp dỡ/ *Handling service charge*

**Biểu 3 / Table 3**

| <b>Nhóm hàng</b>                                                                                          | <b>Tác nghiệp</b> | <b>Đơn vị tính</b><br><i>Unit</i> | <b>Tàu &lt;-&gt; Bãi</b><br><i>Mv &lt;-&gt; CY</i><br>(Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) | <b>Tàu &lt;-&gt; Xe</b><br><i>Mv &lt;-&gt; Truck</i><br>(Dùng cầu bờ hoặc cầu tàu) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Hàng hóa có khối lượng trung bình &lt; 3 M3/tấn</b><br><i>Average weight of goods &lt; 3 m3/ton</i> |                   |                                   |                                                                                  |                                                                                    |
| - Hàng hóa nặng dưới 20T và dài dưới 15m<br><i>Gross weight &lt; 20 tons and length under 15m</i>         |                   | VND/CBM                           | 318,000                                                                          | 265,000                                                                            |

|                                                                                                                                        |         |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-----------|
| - Hàng hóa nặng từ 20T đến dưới 30T và dài từ 15m đến dưới 20m<br><i>Gross weight from 20T to under 30T and length from 15m to 20m</i> | VND/CBM | 390,000   | 325,000   |
| <b>2. Hàng hóa có khối lượng trung bình <math>\geq 3</math> m3/tấn</b><br><i>Average weight of goods <math>\geq 3</math> m3/ton</i>    |         |           |           |
| - Máy móc, thiết bị nặng < 40T hoặc hàng hóa có chiều dài trên 20m<br><i>Gross weight &lt; 40 tons or length over 20m</i>              | VND/CBM | 585,000   | 488,000   |
| <b>3. Hàng hóa có trọng lượng trên 40T</b><br><i>Gross weight from 40T forward</i>                                                     |         |           |           |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng trên 40T đến dưới 60T/kiện<br><i>Gross weight from 40 tons to under 60 tons/package</i>          | VND/Tấn | 1,628,000 | 1,357,000 |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng từ 60T đến 125T/kiện<br><i>Gross weight from 60 tons to 125 tons/package</i>                     | VND/Tấn | 2,530,000 | 2,105,000 |

## 2. Giá dịch vụ nâng hoặc hạ hàng/Cargo lifting or discharging service charges

Biểu 4 / Table 4

| Nhóm hàng                                                                                                                              | Tác nghiệp | Đơn vị tính<br><i>Unit</i> | Bãi <-> Xe<br><i>CY &lt;-&gt; Truck</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1. Hàng hóa có khối lượng trung bình &lt; 3 M3/tấn/kiện</b><br><i>Average weight of goods &lt; 3 m3/ton/package</i>                 |            |                            |                                         |
| - Hàng hóa nặng dưới 20T và dài dưới 15m<br><i>Gross weight &lt; 20 tons and length under 15m</i>                                      |            | VND/Tấn                    | 182,000                                 |
| - Hàng hóa nặng từ 20T đến dưới 30T và dài từ 15m đến dưới 20m<br><i>Gross weight from 20T to under 30T and length from 15m to 20m</i> |            | VND/Tấn                    | 239,000                                 |
| <b>2. Hàng hóa có khối lượng trung bình <math>\geq 3</math> m3/tấn</b><br><i>Average weight of goods <math>\geq 3</math> m3/ton</i>    |            |                            |                                         |
| - Máy móc, thiết bị nặng < 40T hoặc hàng hóa có chiều dài trên 20m<br><i>Gross weight &lt; 40 tons or length over 20m</i>              |            | VND/Tấn                    | 362,000                                 |
| <b>3. Hàng hóa có trọng lượng trên 40T</b><br><i>Gross weight from 40T forward</i>                                                     |            |                            |                                         |

|                                                                                                                               |         |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng trên 40T đến dưới 60T/kiện<br><i>Gross weight from 40 tons to under 60 tons/package</i> | VND/Tấn | 920,000   |
| - Máy móc, thiết bị, phụ tùng... nặng từ 60T đến 125T/kiện<br><i>Gross weight from 60 tons to 125 tons/package</i>            | VND/Tấn | 1,139,000 |

### III. Phí xếp dỡ hàng dự án/ *Handling charge for Project cargo*

**Biểu 5 / Table 5**

| Stt<br><i>Sq</i> | HẠNG MỤC<br><i>Description</i>                                                                                                                                                 | Đơn vị tính<br><i>Unit</i> | Đơn giá<br><i>Rates</i> |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| 1                | Phí cơ sở hạ tầng hàng qua cảng sử dụng phương tiện xếp dỡ của chủ hàng<br><i>Infrastructure fee for cargo passing through the port using the shipper's loading facilities</i> | USD/Tấn                    | 85.00                   |
| 2                | Phí cơ sở hạ tầng hàng qua cảng sử dụng phương tiện xếp dỡ của chủ hàng<br><i>Infrastructure fee for cargo passing through the port using the shipper's loading facilities</i> | USD/CBM                    | 4.25                    |

- Tùy từng trường hợp cụ thể với tính chất của từng lô hàng dự án khác nhau có thể áp dụng đơn giá trên theo trọng lượng hay khối lượng.

## PHẦN III GIÁ DỊCH VỤ LƯU BÃI *PART III STORAGE CHARGES*

### 1. Giá dịch vụ lưu bãi hàng quá khổ quá tải, hàng dự án/ *Storage charge for Out of Gauge cargo, Project cargo*

**Biểu 6 / Table 6**

| Nhóm hàng<br><i>Description</i>                                            | Đơn giá hàng xuất nhập khẩu<br><i>Export – Import cargo Rates<br/>(USD/Tấn)</i> | Đơn giá hàng nội địa<br><i>Domestic cargo Rates<br/>(VNĐ/Tấn)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Hàng quá khổ quá tải < 3 m3/tấn<br><i>Out of Gauge cargo &lt; 3 m3/ton</i> | 0.54                                                                            | 12,000                                                            |
| Hàng quá khổ quá tải > 3 m3/tấn<br><i>Out of Gauge cargo &gt; 3 m3/ton</i> | 1.16                                                                            | 26,000                                                            |
| Hàng quá khổ quá tải > 40T<br><i>Out of Gauge cargo &gt; 40T</i>           | 1.16                                                                            | 26,000                                                            |
| Hàng dự án<br><i>Project cargo</i>                                         | 1.50                                                                            | 30,000                                                            |

**2. Các khoản cước khác** chưa quy định trong biểu cước này Cảng và Chủ hàng sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và khả năng xếp dỡ để thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với thực tế.

*For **other charges** which are not mentioned in this tariff, the Port and the Cargo owner will make agreements on them based on the nature of the cargo, the packing standards, and the handling capacities in each particular case in order to meet the demands in reality.*

